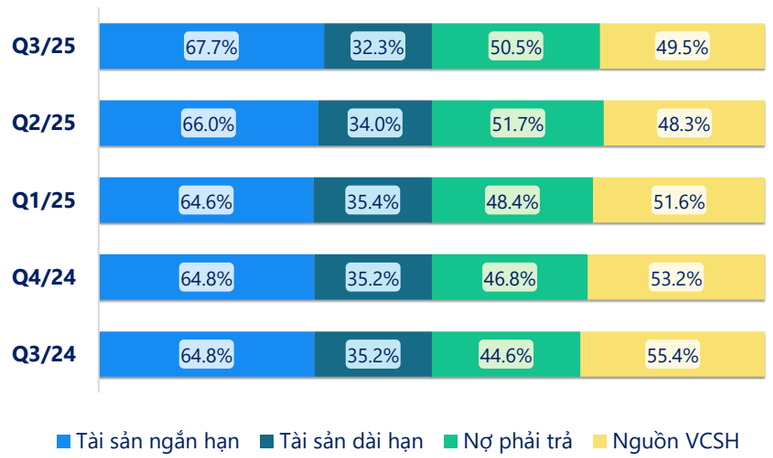
FireAnt

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,490
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,000
SL cổ phiếu LH	27,323,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,140
% sở hữu nước ngoài	14.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	232
P/E	-10.0
EPS	-853

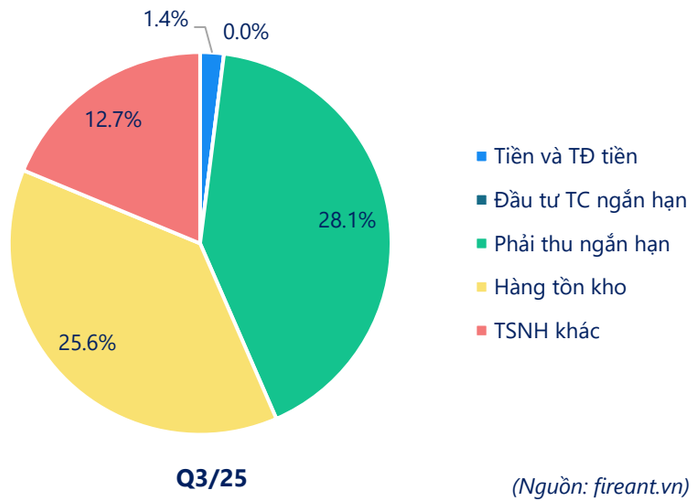
	YTD	1T	3T	6T
SBV	-10.6%	-4.3%	-5.5%	-7.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



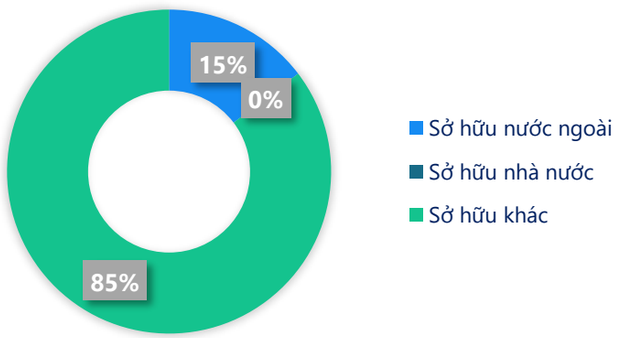
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



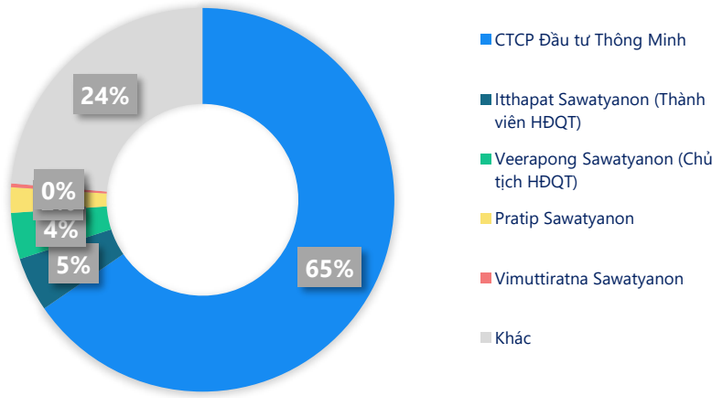
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



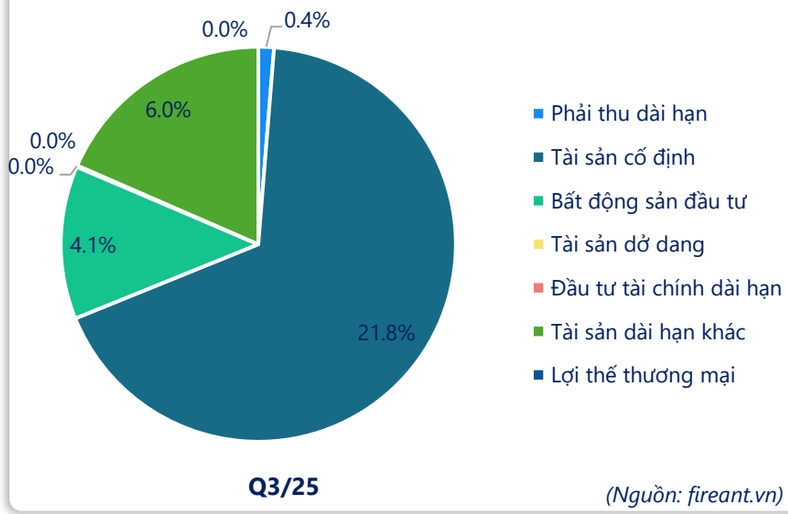
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

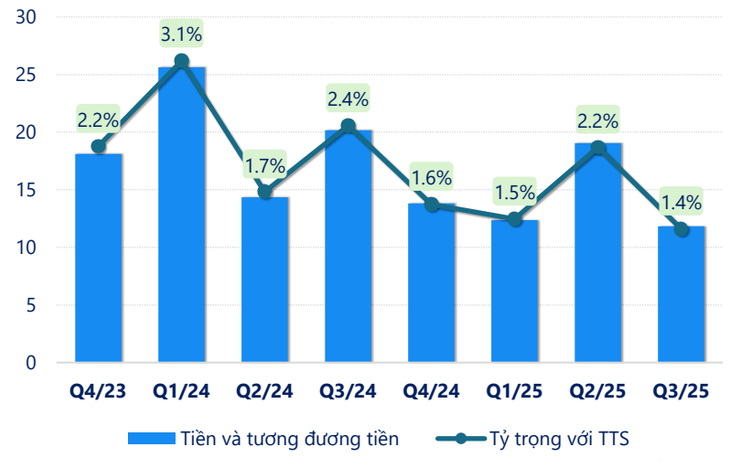


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

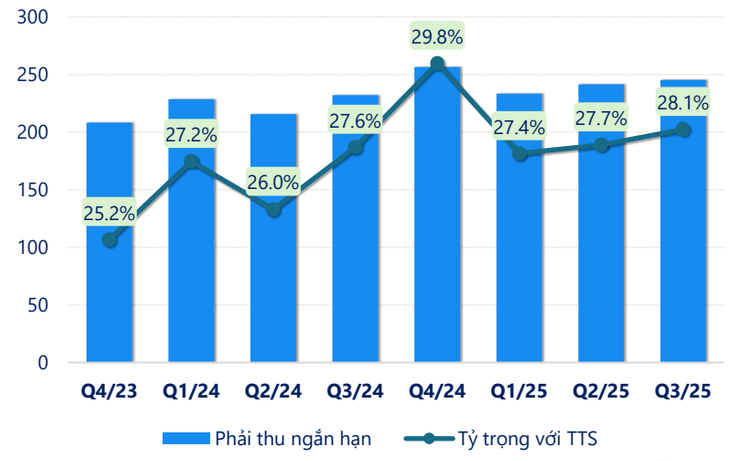
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Tiền và tương đương tiền



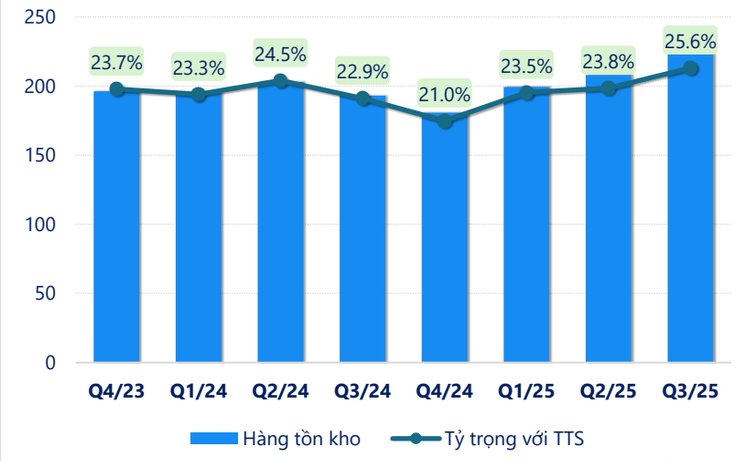
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



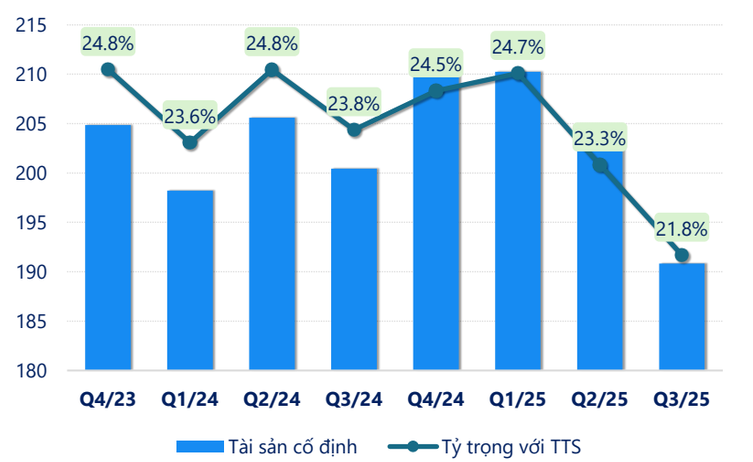
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



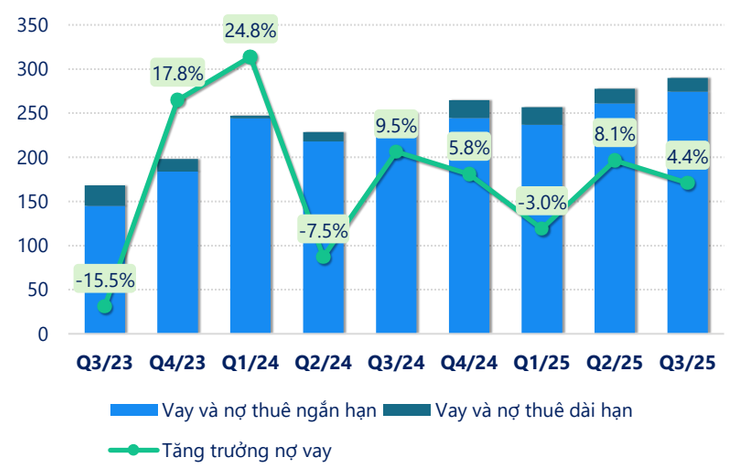
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



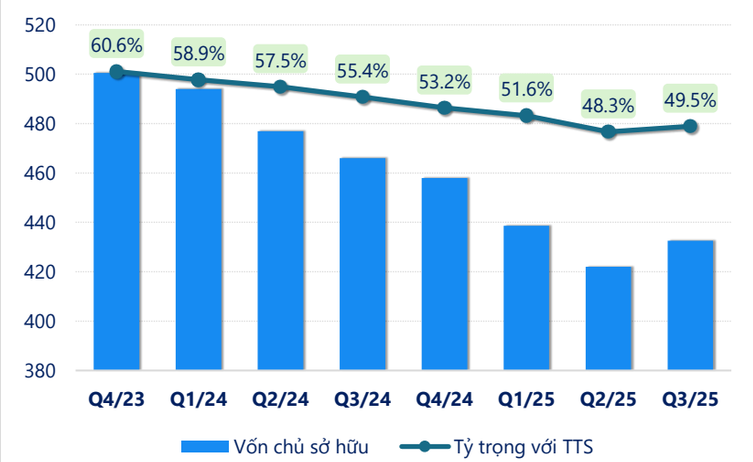
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

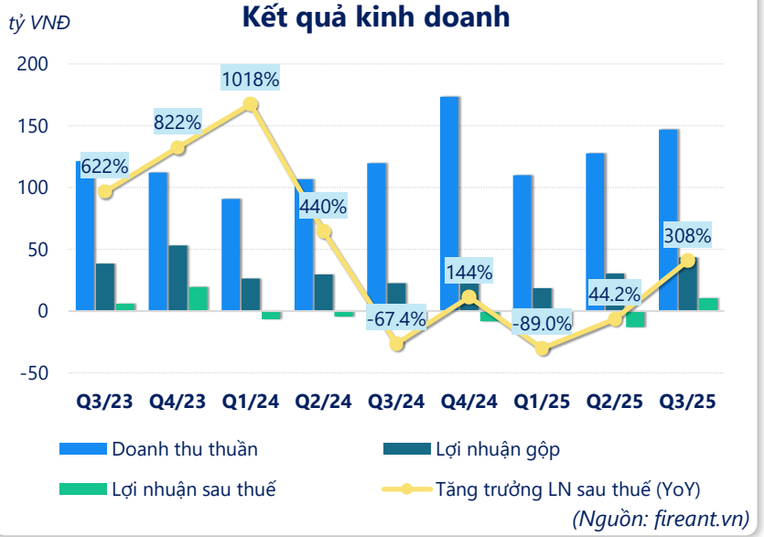
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

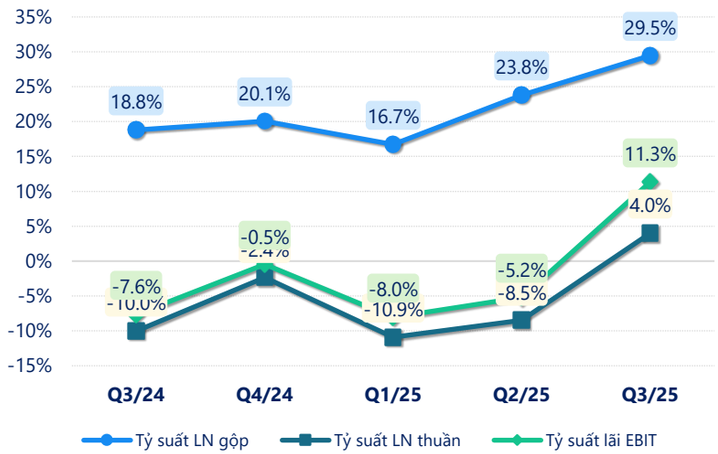
CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Kết quả kinh doanh



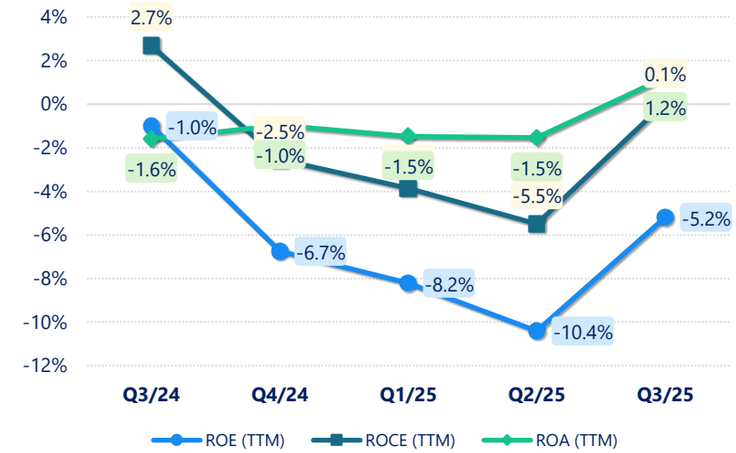
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



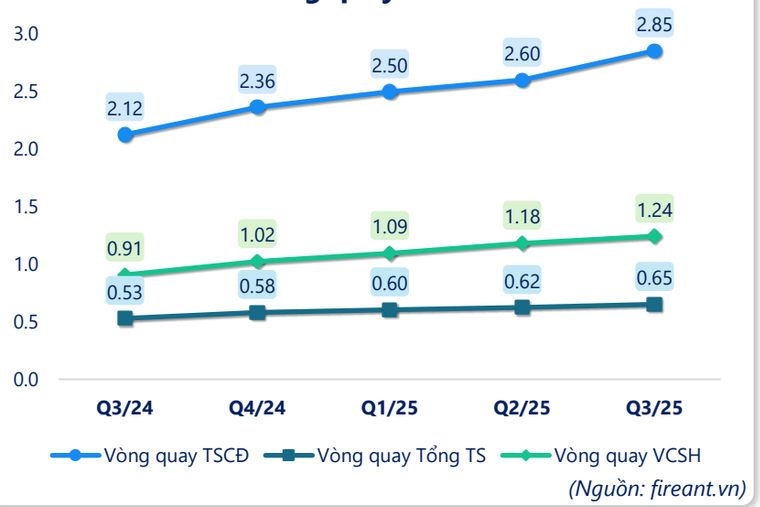
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



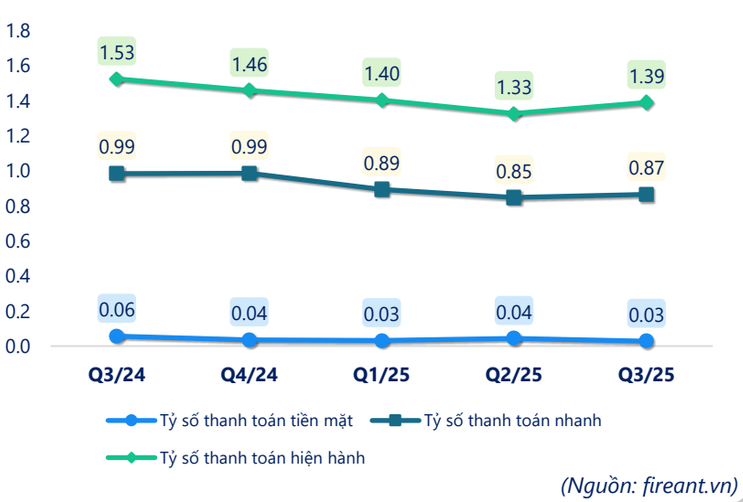
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



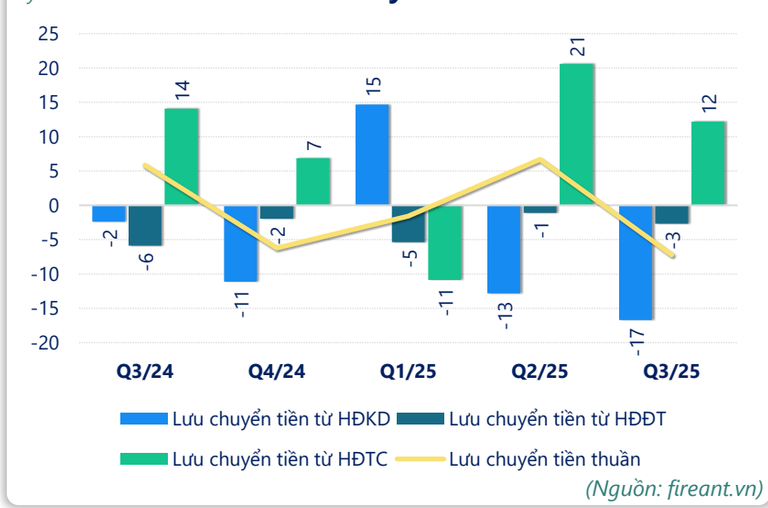
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**874**	**862**	**1.3%**
Tài sản ngắn hạn	592	558	6.0%
Tiền và tương đương tiền	11.8	13.9	-14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	245	246	-0.2%
Hàng tồn kho	223	192	16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	111	107	3.9%
Tài sản dài hạn	**282**	**304**	**-7.2%**
Phải thu dài hạn	3.60	3.91	-7.9%
Tài sản cố định	191	211	-9.4%
Bất động sản đầu tư	35.4	36.7	-3.5%
Tài sản dở dang	0.34	2.94	-88.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**52.1**	**50.2**	**3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	441	410	7.8%
Nợ ngắn hạn	**425**	**391**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	274	248	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.7	63.8	10.7%
Nợ dài hạn	15.9	18.6	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.4	18.0	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**433**	**453**	**-4.5%**
Vốn chủ sở hữu	**433**	**453**	**-4.5%**
Vốn điều lệ	274	274	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	120	173	110	128	147
Giá vốn hàng bán	97.2	139	91.6	97.3	104
Lợi nhuận gộp	22.5	34.8	18.4	30.4	43.3
Doanh thu HĐTC	-0.40	1.32	0.23	1.47	1.27
Chi phí TC	4.55	2.50	3.69	4.11	4.10
Chi phí lãi vay	2.88	3.18	3.39	3.98	3.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.3	18.6	14.9	25.2	18.1
Chi phí QLDN	12.3	19.1	12.0	13.4	16.5
LN thuần từ HĐKD	-12.0	-4.10	-12.0	-10.9	5.88
Lợi nhuận khác	-0.02	0.10	-0.25	0.24	7.28
LN trước thuế	-12.0	-4.00	-12.2	-10.6	13.2
Lợi nhuận sau thuế	-12.9	-8.24	-12.5	-13.1	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	-12.9	-8.24	-12.5	-13.1	10.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.37	-11.1	14.7	-12.8	-16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.88	-1.96	-5.35	-1.11	-2.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.1	6.87	-10.9	20.6	12.2
Tiền đầu kỳ	14.3	20.2	13.9	12.3	19.0
Lưu chuyển tiền thuần	**5.83**	**-6.23**	**-1.56**	**6.69**	**-7.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.14	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	20.2	13.8	12.3	19.0	11.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic